



Flashcardo.com

이 인쇄용 플래시카드가 여러분께 유용하길 바랍니다. 더 많은 플래시카드 제품을 찾으시려면 저희 웹사이트 www.flashcardo.com/ko을 방문해 주세요. Flashcardo.com에서는 온라인 플래시카드, 간격 반복 플래시카드, 비디오 플래시카드 등 다양한 자료를 제공합니다. 모두 무료이며 전 세계 학습자들이 바로 사용할 수 있습니다.

저작권, 라이선스 안내

이 PDF는 저작권법의 보호를 받으며 모든 권리가 보유되어 있습니다. 이 PDF를 다른 사람과 자유롭게 공유할 수 있습니다. 그러나 이 PDF 또는 그 내용을 판매하는 것은 허용되지 않습니다. 궁금한 점이 있으시면 www.flashcardo.com/ko을 방문하여 저희에게 문의해 주세요. 감사합니다!

책임의 한계 고지

이 PDF는 어떠한 보증도 없이 “있는 그대로” 제공됩니다. 이는 상품성, 특정 목적에의 적합성, 권리 비침해에 대한 명시적 또는 묵시적 보증을 포함하되 이에 국한되지 않습니다. 어떠한 경우에도 작성자나 저작권 보유자는 이 PDF 또는 그 사용, 기타 거래로부터 발생하는 청구, 손해, 기타 법적 책임에 대해 계약, 불법행위, 기타 어떠한 법적 근거에 의해서도 책임을 지지 않습니다.

저작권 © 2025 Flashcardo.com. 모든 권리 보유

양면 인쇄

이 플래시카드를 양면 인쇄를 위해 제작되었음을 유의해 주세요. 프린터가 양면 인쇄를 지원하지 않는 경우, 단면 플래시카드 PDF를 다운로드하여 인쇄해 주시기 바랍니다.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

그

너

나

우리

그것

그녀

무엇

그들

너희들

왜

어디

누구

언제

어느

어떻게

정말로

만약

그때

아니다

왜냐하면

하지만

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

얼마예요?

나 이거 필요해요

이것

또는

모두

그것

알아

알다

와

오다

생각하다

몰라

찾아내다

가지고 가다

놓다

말하다

일하다

듣다

돕다

좋아하다

주다

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

기다리다

전화하다

사랑하다

나 사랑해?

난 이게 싫어요

난 너가 좋아요

1

0

사랑해

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

오래된

새로운

20

얼마나?

많은

적은

옳은

틀린

몇 개?

행복한

좋은

나쁜

작은

긴

짧은

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

여기

저기

큰

아름다운

왼쪽

오른쪽

안녕하세요

늙은

젊은

잘지내

승인

나중에 보자

안녕하세요

당연하지

걱정마

안녕히 가세요

잘가

안녕

고마워

미안해

실례합니다

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

지금

나 이거 갖고 싶어

제발

밤

오전

오후

정오

저녁

아침

분

시

자정

주

일

초

시간

년

달

어제

그저께

날짜

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

모레

내일

오늘

수요일

화요일

월요일

토요일

금요일

목요일

인생

내일은 토요일이다

일요일

사랑

남자

여자

친구

여자친구

남자친구

아이

섹스

키스

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

소년

소녀

아기

어머니

아빠

엄마

아들

부모님

아버지

남동생

여동생

딸

서다

형/오빠

누나/언니

닫다

눕다

앉다

이기다

지다

열다

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

켜다

살다

죽다

다치다

죽이다

끄다

마시다

지켜보다

만지다

만나다

걷다

먹다

따르다

키스하다

내기하다

질문하다

답변하다

결혼하다

사업

회사

질문

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

전화기

돈

직업

병원

의사

사무실

대통령

경찰

간호사

빨간색

검정색

하얀색

노랑색

초록색

파랑색

재미있는

빠른

느린

어려운

공평한

불공평한

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

부유한

이거 어렵다

쉬운

약한

강한

가난한

자랑스러운

피곤한

안전한

건강한

아픈

배부른

높은

낮은

화난

항상

모든

직진

이미

다시

실제로

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

더

가장

덜

아주

전혀

난 더 원해

암소

돼지

동물

양

개

말

곰

고양이

원숭이

나비

오리

닭

거미

물고기

꿀벌

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

안

밖

땀

아래

가까운

먼

앞

옆

위

사위

단

뒤

딱딱한

부드러운

이상한

미친

바보

귀여운

키가 작은

키가 큰

바쁜

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

멋진

놀란

걱정하는

영리한

악한

행실이 바른

머리

더운

추운

입

머리카락

코

손

눈

귀

뇌

심장

발

누르다

밀다

당기다

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

싸우다

잡다

때리다

읽다

달리다

던지다

세다

수리하다

쓰다

구매하다

판매하다

자르다

꿈을 꾸다

공부하다

지불하다

기념하다

놀다

잠을 자다

청소하다

즐기다

쉬다

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

문

집

학교

결혼식

아내

남편

집

자동차

사람

21

숫자

도시

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

내 강아지

1.000.000

100.000

그의 차

그녀의 드레스

네 고양이

너의 팀

우리 집

그것의 공

함께

모든사람

그들의 회사

건배

상관없어

다른사람

환영합니다

동의합니다

진정해

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

좌회전해

우회전해

걱정하지마

계란

나랑 같이 가자

직진해

생선

우유

치즈

과일

야채

고기

빵

기름

뼈

사탕

초콜릿

설탕

물

음료수

케이크

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

차

커피

탄산수

샐러드

와인

맥주

아침식사

디저트

수프

피자

저녁식사

점심식사

기차역

기차

버스

선박

비행기

버스정류장

오토바이

자전거

대형 트럭

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

주차장

신호등

택시

신발

옷

도로

셔츠

스웨터

코트

바지

양복

자켓

양말

티셔츠

드레스

안경

팬티

브라

지갑

여성용 지갑

핸드백

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

손목시계

모자

반지

내 이름은 데이비드
야

이름이 뭐예요?

주머니

괜찮아?

어떻게 지내?

난 22살이야

봄

너가 그리워.

화장실이 어디에 있
어요?

겨울

가을

여름

3월

2월

1월

6월

5월

4월

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

9월

8월

7월

12월

11월

10월

시장

송장

쇼핑

아파트

건물

슈퍼마켓

교회

농장

대학교

체육관

술집

레스토랑

지도

변기

공원

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

권총

경찰

응급차

교외

국가

소방관

약

건강

마을

수술

환자

사고

감기

열

알약

기침

예약

상처

어깨

엉덩이

목

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

팔

다리

무릎

등

유방

배

입술

혀

치아

위

발가락

손가락

신경

간

허파

색

장

신장

갈색

회색

주황색

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

무거운

지루한

분홍색

배고픈

외로운

가벼운

가파른

슬픈

목마른

각진

둥근

평평한

깊은

넓은

좁은

북

큰

얇은

서

남

동

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

가득찬

깨끗한

더러운

싼

비싼

빈

색시한

밝은

어두운

관대한

용감한

게으른

바보 같은

못생긴

잘생긴

맹인

유죄의

친절한

건조한

젖은

술취한

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

조용한

시끄러운

따뜻한

욕실

부엌

고요한

정원

침실

거실

지하

벽

차고

지붕

계단

화장실

머그컵

칼

창문

컵

접시

유리컵

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

텔레비전

그릇

쓰레기통

거울

침대

책상

그림

소파

샤워기

의자

식탁

시계

이웃

초인종

수영장

쏘다

선택하다

실패하다

방어하다

떨어지다

투표를 하다

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

태우다

흠치다

공격하다

날다

괴우다

구조하다

발로 차다

침을 뱉다

들다

냄새 맡다

숨을 쉬다

깨물다

미소를 짓다

노래하다

울다

줄어들다

자라다

웃다

나누다

협박하다

언쟁하다

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

경고하다

숨다

먹이를 주다

구르다

점프하다

수영하다

복사하다

파다

들어올리다

연습하다

찾다

전달하다

샤워를 하다

그리다

여행을 하다

씻다

잠그다

열다

책

요리하다

기도하다

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

시험

숙제

도서관

역사

과학

수업

불어

영어

미술

3%

연필

펜

셋째

둘째

첫째

정사각형

결과

넷째

연구

면적

원

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

석사 학위

학사 학위

학위

스트레스

$x > y$

$x < y$

부서

직원

보험

편지

주소

월급

조종사

형사

선장

변호사

선생님

교수

판사

조수

비서

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

요리사

매니저

이사

범인

버스기사

택시기사

전화번호

화가

모델

채팅

앱

신호

이메일주소

URL

파일

핸드폰

이메일

웹사이트

증거

감옥

법률

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

법정

증인

벌금

수익

손실

서명

신용카드

금액

고객

수영장

현금 기계

비밀번호

라디오

카메라

전원

가방

병

선물

천사

인형

열쇠

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

칫솔

치약

빗

휴지

크림

샴푸

영화관

텔레비전

립스틱

표

자리

뉴스

무대

음악

스크린

농담

그림

관객

잡지

신문

기사

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

재

자연

광고

달

다이아몬드

불

별

태양

지구

해안가

우주

행성

사막

숲

호수

강

바위

언덕

섬

산

계곡

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

날씨

바다

해양

폭풍

눈

얼음

식물

바람

비

장미

잔디

나무

금속

기체

꽃

은이 금보다 저렴해

은

금

회원

공휴일

금이 은보다 더 비싸

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

손님

해변

호텔

새해

크리스마스

생일

이모

삼촌

부활절

외할머니

친할아버지

친할머니

무덤

죽음

외할아버지

신랑

신부

이혼

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hồ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

호랑이

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

토끼

쥐

생쥐

코끼리

당나귀

사자

비둘기

어린 수탉

새

벌레

곤충

거위

개미

파리

모기

돌고래

상어

고래

자주

개구리

달팽이

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

비록 ~이지만

갑자기

즉시

달리기

테니스

체조

아이스 스케이팅

골프

사이클링

수영

농구

축구

영국

하이킹

잠수

이탈리아

스위스

스페인

태국

독일

프랑스

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

일본

러시아

싱가포르

중국

인도

이스라엘

캐나다

멕시코

미국

아르헨티나

브라질

칠레

모로코

나이지리아

남아프리카 공화국

알제리

케냐

리비아

호주

뉴질랜드

이집트

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

아시아

유럽

아프리카

삼십분

십오분

아메리카

2:05

1:00

사십오분

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

오후 두시

새벽 한시

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

다음주

이번주

지난주

내년

올해

작년

다음달

이번달

지난달

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

턱

주름

이마

속눈썹

턱수염

뺨

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

목덜미

허리

눈썹

새끼 손가락

엄지

가슴

집게 손가락

가운데 손가락

약손가락

발꿈치

손톱

손목

뼈

근육

척추

척추뼈

늑골

골격

동맥

정맥

방광

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

음경

정액

질

매운

즙이 많은

고환

삶은

날것의

짠

엄격한

탐욕스러운

수줍은

귀머거리의